

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG**

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh quản lý quỹ số 11/UBCK-GPĐCQLQ ngày 19 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lầu 2, Tòa nhà Somerset Chancellor Court, Số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.742.430.026 VND; Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là (20.036.754.081) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là (3.772.320.706) VND; Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là (11.514.750.732) VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Phạm Hữu Phú	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch
Ông :	Ngô Đình Chính	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên
Ông :	Nguyễn Xuân Thi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thúc Vinh	Tổng Giám đốc
-------	------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Lê Cam My	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Lương Thị Thảo	Thành viên BKS

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Bộ Tài Chính ban hành và các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam cũng như tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

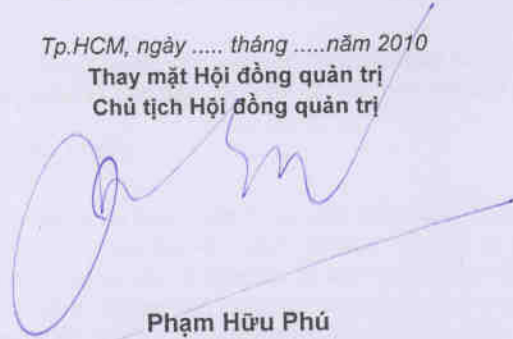
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Tp.HCM, ngày tháng năm 2010

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Hữu Phú

Tp.HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thúc Vinh



Số: AA8/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long****Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được lập ngày 1 tháng 3 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với các chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Bộ Tài Chính ban hành và các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như tuân thủ các quy định có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2010Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Dương Nguyễn Thủy Mai

Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		37.070.559.359	65.689.018.733
I. Tiền và tương đương tiền	110	III/1	15.686.594.712	1.447.413.660
1. Tiền mặt tại quỹ	111		1.395.198	194.859.686
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		423.968.974	1.252.553.974
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Tương đương tiền	114		15.261.230.540	
II. Đầu tư ngắn hạn	120		19.734.360.495	64.039.070.034
1. Chứng khoán kinh doanh	121	III/2.1	22.780.011.228	76.470.129.399
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122	III/2.2		2.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		III/3.1	(3.045.650.733)	(14.431.059.365)
III. Các khoản phải thu	130	III/4	1.649.604.152	194.335.039
1. Phải thu của khách hàng	131		1.387.380.000	
2. Trả trước người bán	132			
3. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	133		241.303.371	194.335.039
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu khác	135		20.920.781	
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Tài sản lưu động khác	150		-	8.200.000
1. Vật liệu, công cụ, dụng cụ	151			
2. Tài sản lưu động khác	152			8.200.000
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		767.682.497	1.047.795.744
I. Tài sản cố định	210	III/5	449.215.775	643.675.978
1. Tài sản cố định hữu hình	211		449.215.775	643.675.978
- Nguyên giá	212		989.623.805	989.623.805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(540.408.030)	(345.947.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214			
- Nguyên giá	215			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216			
3. Tài sản cố định vô hình	217			
- Nguyên giá	218			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219			
II. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	230		-	-
1. Đầu tư chứng khoán	231			
2. Đầu tư dài hạn khác	232			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	233			
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		318.466.722	404.119.766
1. Chi phí trả trước	261	III/6	75.942.162	60.414.366
2. Các khoản kỳ quỹ, kỳ cược	262	III/7	242.524.560	343.705.400
3. Tài sản dài hạn khác	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.838.241.856	66.736.814.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	III/12	124.729.662	36.747.682.309
I. Nợ ngắn hạn	310		96.815.255	36.686.749.809
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	III/8	2.774.760	797.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III/10	46.856.795	44.137.599
4. Phải trả công nhân viên	314			
5. Chi phí phải trả	315	III/9	25.000.000	22.000.000
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả, phải nộp khác	317	III/11	22.183.700	36.619.814.400
II. Nợ dài hạn	340		27.914.407	60.932.500
1. Vay và nợ dài hạn	341			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	342		27.914.407	60.932.500
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.713.512.194	29.989.132.168
I - Nguồn vốn	410	III/13	37.230.267.894	29.487.837.868
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	412			
3. Lợi nhuận tích lũy	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự trữ	418		501.294.300	501.294.300
8. Lợi nhuận chưa phân phối	419		(3.772.320.706)	(11.514.750.732)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		501.294.300	501.294.300
II - Quỹ	430	III/13	483.244.300	501.294.300
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		483.244.300	501.294.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.838.241.856	66.736.814.477

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư nhận giữ hộ	002		2.980.290.000	
3. Nợ khó đòi đã xử lý	003			
4. Ngoại tệ các loại	004			
5. Chứng khoán theo mệnh giá	005		5.673.550.000	20.722.340.000

Lập, Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Kim Minh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Đoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thúc Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	1	III/14	2.566.028.922	4.806.073.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần (01- 02)	10		2.566.028.922	4.806.073.837
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11			
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10 - 11)	12		2.566.028.922	4.806.073.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	III/15	9.668.674.498	3.223.992.334
7. Chi phí tài chính	14	III/17	305.553.496	22.310.102.188
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	III/18	4.190.897.232	6.027.078.894
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12 + 13 - 14 - 15)	16		7.738.252.692	(20.307.114.911)
10. Thu nhập khác	17	III/16	4.177.334	270.360.830
11. Chi phí khác	18			
12. Lợi nhuận khác (17 - 18)	19		4.177.334	270.360.830
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16 + 19)	20		7.742.430.026	(20.036.754.081)
14. Thuế TNDN phải nộp	21	III/19		
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (20 - 21)	22		7.742.430.026	(20.036.754.081)

Người lập biểu



Kim Minh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Đoan

Lập, Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thúc Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	1
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
- Tiền thu từ phí quản lý quỹ	1		2.557.198.090	3.402.015.298
- Tiền thu từ phí tư vấn	2		-	-
- Tiền thu từ phí phát hành	3		-	-
- Nhận và trả tiền ký cược, ký quỹ của khách hàng	4		-	35.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5		23.128.213.058	770.411.576.814
- Tiền trả cho người cung cấp	6		(357.598.215)	(9.113.425.924)
- Trả lãi tiền vay	7		(1.285.738)	-
- Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	8		(99.091.953)	(3.002.241.043)
- Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	9		(1.909.347.321)	(2.411.823.633)
- Tiền chi mua vật liệu, công cụ dụng cụ	10		(40.760.779)	(16.034.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(26.479.645.306)	(637.638.479.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.202.318.164)	121.666.587.639
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	31		-	(11.432.100)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32		-	-
- Tiền đầu tư chứng khoán	33		(57.255.824.040)	(158.954.841.938)
- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	34		71.694.189.000	30.661.574.231
- Tiền góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	35		-	-
- Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	36		-	-
- Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác	37		-	717.420.957
- Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	38		188.303.134.256	-
- Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	39		(185.300.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		17.441.499.216	(127.587.278.850)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	41		-	-
- Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	42		-	-
- Tiền đi vay	43		1.530.640.584	-
- Tiền trả nợ vay	44		(1.530.640.584)	(58.812.000)
- Tiền trả nợ thuế tài chính	45		-	(29.470.251)
- Tiền trả cổ tức cho cổ đông	46		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	47		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động tài chính	48		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	(88.282.251)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (30 + 40 + 50)	60		14.239.181.052	(6.008.973.462)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70		1.447.413.660	7.456.387.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	80		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80)	90		15.686.594.712	1.447.413.660

Lập, Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kim Minh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Đoàn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thúc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh quản lý quỹ số 11/UBCK-GPĐCQLQ ngày 19 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lầu 2, Tòa nhà Somerset Chancellor Court, Số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đầu tư chứng khoán,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên: 19 người

Trong đó:

- | | |
|-----------------------|----------|
| - Nhân viên quản lý : | 3 người |
| - Tuyển dụng mới : | 3 người |
| - Chuyên công tác : | 3 người |
| - Kỹ luật : | Không có |

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Bộ Tài Chính ban hành.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí đi dòi văn phòng

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
Tiền mặt	194.859.686	30.771.927.030	30.965.391.518	1.395.198
Tiền gửi Ngân hàng (*)	1.252.553.974	285.514.037.418	286.342.622.418	423.968.974
Tiền đang chuyển		40.268.000.000	40.268.000.000	-
Tương đương tiền (**)		200.561.230.540	185.300.000.000	15.261.230.540
Cộng	1.447.413.660	557.115.194.988	542.876.013.936	15.686.594.712

(*) Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi Ngân hàng tại ngày 31/12/2009 như sau:

+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.073.407
+ Ngân hàng EXIMBANK - SGD1	1.769.045
+ Ngân hàng EXIMBANK - CN Sài Gòn	22.247.753
+ Công ty Chứng khoán Rồng Việt	398.878.769
Cộng	<u>423.968.974</u>

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

(**) Số dư khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2009 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần, chi tiết như sau:

Đối tượng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư VND
NH TMCP Sài Gòn Công Thương	11/HĐTG-2009	31/12/2009	7 ngày	10,49%/năm	6.261.230.540
NH XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (EXIMBANK)	0983/EIBSG/KT-09	30/12/2009	7 ngày	10,49%/năm	3.000.000.000
NH XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (EXIMBANK)	0984/EIBSG/KT-09	30/12/2009	7 ngày	10,49%/năm	2.000.000.000
NH XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (EXIMBANK)	0985/EIBSG/KT-09	30/12/2009	7 ngày	10,49%/năm	2.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	696/TTTG	28/12/2009	7 ngày	15%/năm	2.000.000.000
Cộng					<u>15.261.230.540</u>

2. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư

2.1. Tình hình đầu tư chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Mua		Bán		Giá trị tồn cuối năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	5
1. Chứng khoán kinh doanh	1.786.705	59.063.674.040	3.291.584	112.753.792.211	22.780.011.228
- Cổ phiếu (tự doanh)	1.786.705	59.063.674.040	2.044.670	76.147.287.211	22.780.011.228
- Cổ phiếu (nhận ủy thác)			1.246.914	36.606.505.000	-
- Trái phiếu					
- Chứng khoán khác					
2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán					
- Cổ phiếu					
- Trái phiếu					
- Chứng khoán khác					
3. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn					
Tổng cộng	1.786.705	59.063.674.040	3.291.584	112.753.792.211	22.780.011.228



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(*) Chi tiết khoản đầu tư chứng khoán tự doanh tại ngày 31/12/2009 như sau:

Mã Chứng khoán	Số lượng cổ phiếu tự doanh	Giá vốn tự doanh của 1 đvcp	Giá trị đầu tư tự doanh
Cty CP Âu Lạc	50.000	46.920	2.346.000.000
Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (MCK: KSB)	60.000	47.524	2.851.428.571
Cty CP SXKD Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (MCK: Tix)	99.510	54.877	5.460.785.090
Cty CP Thương mại Dịch vụ Bến Thành	100.000	44.000	4.400.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (MCK: STB)	198.560	26.360	5.233.997.701
Cty CP Mía đường Lam Sơn (MCK: LSS)	20.000	50.837	1.016.736.866
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (MCK: DIG)	9.285	95.430	886.063.000
Cty CP Vận tải Biển Việt Nam	30.000	19.500	585.000.000
Tổng	567.355		22.780.011.228



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

2.2. Đầu tư ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	-
Tổng cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

3. Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng

3.1. Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán	Số dư đầu năm	Số lập dự phòng năm nay			Số hoàn nhập năm nay	Số dư cuối năm
		Số lượng	Trị giá chứng khoán	Số lập dự phòng năm nay		
A	1	2	3	4	5	6
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.431.059.365	407.845	14.467.797.567	3.045.650.733	14.431.059.365	3.045.650.733
Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn						
Cộng	14.431.059.365	407.845	14.467.797.567	3.045.650.733	14.431.059.365	3.045.650.733

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tự doanh tại ngày 31/12/2009 như sau:

Mã Chứng khoán	Số lượng cổ phiếu tự doanh	Đơn giá	Giá trị đầu tư tự doanh	Giá thị trường tại ngày 31/12/2009	Mức trích lập dự phòng
Cty CP Âu Lạc (MCK: Âu Lạc)	50.000	46.920	2.346.000.000	23.333	1.179.333.333
Cty CP Thương mại Dịch vụ Bến Thành (MCK: Bến Thành)	100.000	44.000	4.400.000.000	34.167	983.333.333
Cty CP Vận tải Biển Việt Nam (MCK: Vosco)	30.000	19.500	585.000.000	17.083	72.500.000
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (MCK: DIG)	9.285	95.430	886.063.000	75.500	185.045.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (MCK: STB)	198.560	26.360	5.233.997.701	24.100	448.701.701
Cty CP Mía đường Lam Sơn (MCK: LSS)	20.000	50.837	1.016.736.866	42.000	176.736.866
Tổng	407.845		14.467.797.567		3.045.650.733

006
 CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 CH VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng (Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt)	1.387.380.000	-
2. Trả trước người bán		
3. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ (Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Long)	241.303.371	194.335.039
4. Phải thu nội bộ		
5. Phải thu khác	20.920.781	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng	1.649.604.152	194.335.039

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm		163.963.415	825.660.390	989.623.805
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Mua sắm mới				
- Xây dựng mới				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý				
- Nhượng bán				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	-	163.963.415	825.660.390	989.623.805
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm		102.811.354	243.136.473	345.947.827
2. Tăng trong năm	-	54.654.455	139.805.748	194.460.203
Gồm:				
- Khấu hao trong năm		54.654.455	139.805.748	194.460.203
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính				
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
Gồm:				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	-	157.465.809	382.942.221	540.408.030
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	-	61.152.061	582.523.917	643.675.978
2. Tại ngày cuối năm	-	6.497.606	442.718.169	449.215.775



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí bảo hiểm	36.666.725	16.717.369
Chi phí di dời văn phòng	39.275.437	43.696.997
Chi phí khác	75.942.162	60.414.366
Cộng	151.884.324	120.828.732
7. Ký quỹ ký cược dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	239.524.560	343.705.400
Đặt cọc sử dụng thẻ MCC của Công ty Mai Linh	3.000.000	
Cộng	242.524.560	343.705.400
8. Phải trả người bán		
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (Phi môi giới)	2.774.760	797.810
Cộng	2.774.760	797.810
9. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí kiểm toán	25.000.000	22.000.000
Cộng	25.000.000	22.000.000

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nợ đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nợ cuối năm
		Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	
I/ Thuế	44.137.599	119.384.344	116.665.148	46.856.795
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
6. Thu trên vốn				
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất				
9. Tiền thuê đất				
10. Các loại thuế khác	44.137.599	119.384.344	116.665.148	46.856.795
- Thuế thu nhập cá nhân	44.137.599	116.384.344	113.665.148	46.856.795
- Thuế khác (Thuế môn bài)		3.000.000	3.000.000	
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác				
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
Cộng	44.137.599	119.384.344	116.665.148	46.856.795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT		
- BHXH		
- KPCĐ	22.183.700	13.309.400
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải nộp khác		36.606.505.000
- Vay tiền không tính lãi		
Tổng cộng	22.183.700	36.619.814.400



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2009

12. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
A	1	2	3	4	5	6	7
I - Nợ ngắn hạn	36.686.749.809	-	4.574.405.599	41.164.340.153	96.815.255	-	-
1. Vay ngắn hạn			1.530.640.584	1.530.640.584			
2. Nợ dài hạn đến hạn trả							
3. Phải trả cho người bán	797.810		341.476.165	339.499.215	2.774.760		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.137.599		119.384.344	116.665.148	46.856.795		
5. Phải trả nhân viên			2.086.157.665	2.086.157.665			
6. Phải trả nội bộ				22.000.000			
7. Chi phí phải trả	22.000.000			462.872.541	47.183.700		
8. Phải trả, phải nộp khác	13.309.400		496.746.841				
9. Phải trả người ủy thác đầu tư	36.606.505.000			36.606.505.000			
II - Nợ dài hạn khác	60.932.500			33.018.093	27.914.407		
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.	60.932.500			33.018.093	27.914.407		
2. Nhận ký quỹ, ký cược.							
Tổng cộng:	36.747.682.309	-	4.574.405.599	41.197.358.246	124.729.662	-	-

13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I- Nguồn vốn	29.487.837.868		28.699.699.504	37.230.267.894
1. Vốn kinh doanh	40.000.000.000			40.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)				
3. Lợi nhuận tích lũy				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Nguồn vốn khác				501.294.300
7. Quỹ dự trữ	501.294.300			(3.772.320.706)
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(11.514.750.732)	28.699.699.504	20.957.269.478	501.294.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	501.294.300			483.244.300
II- Quỹ	501.294.300			483.244.300
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	501.294.300			483.244.300
Tổng cộng	29.989.132.168	28.699.699.504	20.975.319.478	37.713.512.194



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu từ phí quản lý	2.545.028.922	3.147.161.667
Doanh thu từ phí tư vấn		
Doanh thu từ phí phát hành		
Doanh thu khác	21.000.000	1.658.912.170
Cộng	2.566.028.922	4.806.073.837

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.648.037	516.192.951
Cổ tức, lợi nhuận được chia	768.562.000	1.450.208.357
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	8.500.464.461	1.257.591.026
Cộng	9.668.674.498	3.223.992.334

16. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chênh lệch Hợp đồng uỷ thác của Stada		270.360.830
Thù lao nộp thuế TNCN để lại Công ty (phát sinh các năm trước)	4.177.334	
Cộng	4.177.334	270.360.830

17. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	1.285.738	32.775.951
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	14.611.833.405	11.441.562.495
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán	(14.431.059.365)	10.246.658.638
Phí giao dịch cho hoạt động mua bán chứng khoán	123.493.718	589.105.104
Cộng	305.553.496	22.310.102.188

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.225.114.596	3.037.583.847
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.374.169	140.124.674
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.460.203	189.433.757
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.510.449	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	1.633.437.815	2.656.936.616
Cộng	4.190.897.232	6.027.078.894

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

- Trong năm tài chính 2009, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp không phát sinh do Công ty thực hiện chuyển lỗ theo như hướng dẫn tại thông tư 130/2008/BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:**20.1 Hoạt động quản lý quỹ**

Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý : 1 Quỹ (Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long)

Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý: 300.000.000.000 VND

Số lượng Quỹ lập, đóng trong tháng/quý/năm: không có

Phí thu được trong năm: 2.545.028.922 VND

Trong đó:

+ Phí quản lý quỹ: 2.545.028.922 VND

+ Thường: Không có

20.2. Hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

* Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện: Không có hợp đồng

Trong đó:

Hợp đồng ủy thác đầu tư: Không có

Hợp đồng tư vấn đầu tư: không có

* Số hợp đồng ký trong năm: Không có

Hợp đồng ủy thác đầu tư: Không có

Hợp đồng tư vấn đầu tư: không có

20.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	1,19%	0,96%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	97,97%	98,43%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	63,28%	-249,52%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	20,80%	-67,95%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	0,33%	55,06%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	36586%	178,50%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	1,21%	2,18%

21. Những thông tin khác**21.1 Thông tin về các bên liên quan**

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	Quỹ được quản lý bởi Công ty	Phí quản lý	2.545.028.922

1102050
CÔNG
SÁCH NHIỆM
TỊCH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
TP. HỒ

